

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 712/2024/DS-PT
Ngày: 19/8/2024
V/v đòi lại tài sản, yêu cầu tuyên
bố hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ngọc Hương

Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 12, 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
284/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp đòi lại tài
sản, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 849/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3615/2024/QĐ-PT
ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Thân Văn K**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: **A C P**, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Đoàn Thế P**, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: **I Đường I**, khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí
Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 00001686 ngày 10/02/2020 lập
tại **Văn phòng C3**).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông **Phạm Ngọc Q** – Luật sư của **Công ty L2** thuộc **Đoàn Luật sư Thành
phố H**. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Phạm Tiến C**, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: B Khu dân cư B L, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D đường N, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 010629 ngày 03/11/2020 lập tại Văn phòng C4).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Vũ Thị Hồng H1**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: B Khu dân cư B L, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D đường N, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 000010658 ngày 28/12/2020 lập tại Văn phòng C5).

2. Ông **Phạm Tiến D**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số A, N, Phường F, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1971. (Có mặt)

Địa chỉ: Số D đường N, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Văn bản ủy quyền số công chứng 000010657 ngày 28/12/2020 lập tại Văn phòng C5).

3. Bà **Nguyễn Thị Hồng D1**, sinh năm 1976. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: A C P, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. **Văn phòng C5, Thành phố Hồ Chí Minh.** (vắng mặt)

Địa chỉ: B L, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. **Văn phòng C6, Thành phố Hồ Chí Minh.** (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Thân Văn K**, bị đơn ông **Phạm Tiến C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/02/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông **Thân Văn K** có ông **Đoàn Thế P** là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông **Thân Văn K** và ông **Phạm Tiến C** có mối quan hệ thân thiết. Do tin tưởng và muốn giúp đỡ ông **C** làm ăn nên vào năm 2017, ông **K** đã nhiều lần cho ông **C** mượn tiền bằng cách chuyển vào tài khoản số 24643749 của ông **C** tại **Ngân hàng TMCP Á** theo các Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017, ngày 01/11/2017; Phiếu chuyển tiền ngày 05/5/2017 và ngày 10/7/2017 với tổng số tiền 20.000.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

- Ngày 5/5/2017, chuyển số tiền: 12.000.000.000 đồng.

- Ngày 09/6/2017, chuyển số tiền: 3.000.000.000 đồng.
- Ngày 10/7/2017, chuyển số tiền: 3.000.000.000 đồng.
- Ngày 01/11/2017, chuyển số tiền: 2.000.000.000 đồng.

Cuối năm 2019, ông **K** đã hai lần gửi thông báo yêu cầu ông **C** phải hoàn trả toàn bộ số tiền 20.000.000.000 đồng. Ông **C** xác nhận có nhận được thông báo và thừa nhận có nhận số tiền 20.000.000.000 đồng nhưng phản hồi không trả tiền. Do đó, ông **K** khởi kiện yêu cầu ông **C** và vợ là bà **Vũ Thị Hồng H1** có nghĩa vụ trả lại số tiền 20.000.000.000 đồng mà ông **K** đã cho ông **C** mượn. Đồng thời, ông **K** yêu cầu ông **C**, bà **H1** phải trả tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tính từ ngày 08/02/2020 (là ngày hạn chót ông **C** phải trả đủ tiền theo Thông báo yêu cầu trả lại tiền ngày 14/01/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm mức lãi suất là 10%/năm.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông **C** đã lập hợp đồng tặng cho vợ là bà **Vũ Thị Hồng H1** và em ruột là ông **Phạm Tiến D** các bất động sản với mục đích tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền đối với ông **K**. Do đó, tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/8/2020, ông **K** yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với hai Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 13/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** với bà **Vũ Thị Hồng H1** đối với thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 19, tại phường **T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** với ông **Phạm Tiến D** đối với thửa đất số 639, Tờ bản đồ số 32, tại địa chỉ **C khu E, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

*Bị đơn ông **Phạm Tiến C** cùng người đại diện theo ủy quyền là ông **Phạm Văn H** trình bày:*

Ông **C** xác nhận ông **K** đã chuyển cho ông số tiền theo các Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017 (số tiền 3.000.000.000 đồng), Ủy nhiệm chi ngày 01/11/2017 (số tiền 2.000.000.000 đồng); Phiếu chuyển tiền ngày 05/5/2017 (số tiền 12.000.000.000 đồng) và **P1** chuyển tiền ngày 10/7/2017 (số tiền 3.000.000.000 đồng), tổng cộng 20.000.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên, số tiền này là tiền ông **K** chi trả phần vốn góp của ông **C** tại **Công ty Cổ phần K1** và tiền ông **K** tặng cho ông **C** sau khi bán mỏ Titan Nam Suối Nhum dưới hình thức là chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của **Công ty TNHH T1** cho **Công ty Cổ phần R**. Do đó, ông **C** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **K**, bởi những căn cứ sau đây:

1. Cho đến thời điểm ông **C** nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân Quận 2 (ngày 09/4/2020) trở về trước, ông **C** chưa nhận được bất cứ thông tin nào (văn bản, lời nói, cuộc gọi điện thoại, tin nhắn, các trao đổi bằng phương tiện điện tử ...) từ ông **K** về việc ông **C** có vay tiền của ông **K**. Ngay tại hai văn bản ông **K** ký ngày 16/12/2019 và ngày 14/01/2020 không có một từ, một chữ, một ý nào ông **K** nói ông **C** đã vay tiền và yêu cầu ông **C** trả tiền đã vay.

2. Việc ông **K** cho anh em chủ chốt tiền trong bối cảnh ông **K** vừa bán mỏ titan dưới hình thức chuyển nhượng **Công ty T1** lớn về mặt tài chính, thu được hơn 700 tỷ đồng sau 18 năm thành lập **Công ty T1** với số vốn ban đầu 600 triệu đồng như ông **K** nói với ông **C** là để chia sẻ lợi ích thu được từ việc bán mỏ titan cho những anh em đã cộng sự với ông **K** cả chục năm qua để phát triển **Công ty T1**, đồng thời cũng là để hỗ trợ anh em đảm bảo cuộc sống sau này vì sau khi chuyển nhượng **Công ty T1** những anh em này đều không chuyển sang làm việc tại **Tập đoàn R1** nữa và ở độ tuổi rất khó tìm được việc làm mới. Việc tặng cho này là chính đáng, không vi phạm pháp luật, phù hợp với đạo lý và điều kiện, khả năng tài chính của ông **K** sau khi bán mỏ titan thành công.

3. Từ năm 2008, ông **K** đã bỏ tiền để góp vốn cho ông **C** tại **Công ty T1** và đóng bổ sung mỗi khi **Công ty T1** tăng vốn điều lệ để duy trì cho ông **C** luôn sở hữu 5% vốn điều lệ tại **Công ty T1** nên việc ông **K** cho ông **C** tiền là thể hiện ý chí và cam kết của chủ doanh nghiệp đảm bảo lợi ích cho những cộng sự chủ chốt đem đến thành công của doanh nghiệp. Việc ông **C** sở hữu 5% vốn điều lệ tại **Công ty T1** nhưng sau khi chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của **Công ty T1** và bên mua (**Công ty Cổ phần R**) đã chuyển tiền thanh toán đầy đủ tất cả cho ông **K** nhưng đến nay ông **K** chưa trả tiền cho ông **C**. Do ông **C** vẫn chưa nhận tiền chuyển nhượng vốn góp cũng là căn cứ để chứng minh tiền ông **K** chuyển cho ông **C** năm 2017 là tiền ông **K** tặng cho ông **C**, bởi khi ông **C** đã nhận tiền tặng cho về tâm lý ông **C** rất khó khăn khi chủ động đề nghị ông **K** thanh toán tiền chuyển nhượng phần vốn góp ông **C** sở hữu.

Ngày 19/11/2020, ông **C** nộp đơn phản tố yêu cầu ông **K** trả lại tài sản mà ông **K** đang chiếm giữ là tiền chuyển nhượng phần vốn góp tương ứng với 5% phần vốn góp của ông **C** tại **Công ty TNHH T1** theo Hợp đồng số 170713-05 ngày 13/7/2017; Hợp đồng số 170713-06 ngày 13/7/2017 (sau khi trừ đi tiền thuế thu nhập cá nhân) là 15.890.400.000 đồng và tiền chuyển nhượng phần vốn góp của Đợt 1 (50%) theo Hợp đồng ngày 09/3/2017 là 13.689.000.000 đồng. Đồng thời, ông **C** yêu cầu tính tiền lãi chậm trả theo lãi suất 10%/năm tính từ ngày 31/3/2020. Tổng số tiền các khoản gốc và lãi tính đến ngày 31/10/2020 là 31.653.000.000 đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Vũ Thị Hồng H1** trình bày:*

Bà **H1** là vợ ông **C**, kết hôn năm 2001. Bà **H1** không nghe ông **C** nói vay tiền của ông **K**; gia đình bà từ năm 2010 đến nay không có đầu tư làm ăn hay xây dựng kiến thiết nhà cửa cần phải có một khoản tiền lớn nên không có nhu cầu vay mượn tiền. Năm 2017, ông **C** có nói với bà **H1** việc **Công ty T1** bán mỏ khoáng sản ở Bình Thuận và bán toàn bộ **Công ty T1** cho **Tập đoàn R1**. Ông **K** có chi trả đủ tiền và hỗ trợ thêm 50% cho các anh em góp vốn chung khai thác mỏ ở Bình Thuận, ngoài ra những cán bộ nòng cốt được ông **K** chia cho một khoản tiền thu được từ bán mỏ. Ông **C** nói toàn bộ các khoản ông **K** chuyển cho là 20.000.000.000 đồng, tất cả số tiền này ông **C** giữ để trả nợ tiền vay góp vốn chung với các em khai thác mỏ trước đây và góp vốn với ông **K** để thành lập

Công ty mới. Do đó, bà **H1** xác định không liên quan và xin không tham gia trong toàn bộ quá trình tố tụng vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Phạm Tiến D** trình bày:*

Trước đây, ông **D** làm việc tại Tổ khai thác Titan của Chi nhánh **Công ty T1** tại Bình Thuận. Tháng 5/2017, khi **Công ty T1** chi trả tiền vốn góp **Công ty Cổ phần K1** cho những anh em góp vốn, ông **D** lên nhận thì thấy ông **C** đã ký nhận thay. Do chưa có nhu cầu sử dụng số tiền này nên ông **D** nhờ ông **C** giữ hộ để sau này nhờ ông **C** đầu tư mua bất động sản. Tháng 01/2018, ông **D** rủ chị gái là bà **Phạm Thị P2** (**B - Lâm Đồng**) hùn vốn mua chung 03 lô đất, trong đó có lô C5-12-15 và nhờ ông **C** đứng tên. Đến tháng 10/2018, ông **D** mượn tiền ông **C** đủ để thanh toán xong. Đến ngày 11/5/2020, ông **C** lập hợp đồng tặng cho Thừa đất số 639, Tờ bản đồ 32 tại địa chỉ: **C, Khu E, phường C, Quận B** (vì là anh em ruột nên được miễn thuế khi tặng cho quyền sử dụng đất) cho ông **D**. Việc hai bên xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật. Do đó, ông **D** yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thu hồi Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Hồng D1** trình bày:*

Bà **D1** là vợ ông **Thân Văn K**. Vào năm 2017, bà có biết việc ông **K** chuyển cho ông **C** số tiền 20.000.000.000 đồng. Bà **D1** hỏi thì ông **K** nói là cho ông **C** vay để làm ăn và kinh doanh bất động sản. Khoảng cuối năm 2019, gia đình bà **D1** yêu cầu ông **C** trả số tiền nêu trên nhưng ông **C** không trả nên phát sinh tranh chấp.

Đối với yêu cầu phản tố của ông **C** yêu cầu ông **K** trả lại tiền chuyển nhượng phần vốn góp 5% của ông **C** tại **Công ty TNHH T1** mà ông **K** đang chiếm giữ, bà **D1** cho rằng **Công ty T1** là doanh nghiệp gia đình, tất cả các thành viên là người thân của ông **Thân Văn K**, bao gồm bà **D1** (vợ), con riêng và em của ông **K**. Trên thực tế, ông **C** không hề góp vốn vào công ty, trong các lần tăng vốn điều lệ thì đều do gia đình bà đóng góp, cụ thể: Lần tăng vốn điều lệ thay đổi lần thứ 12 (ngày 09/5/2008), ông **C** được bổ sung tên trong danh sách thành viên nhưng không góp vốn; Lần tăng vốn theo đăng ký thay đổi lần thứ 15 (ngày 20/4/2010) thì ông **C** cũng không góp vốn, ông **C** cũng thừa nhận không góp một đồng nào; Lần tăng vốn điều lệ theo đăng ký thay đổi lần thứ 17 (ngày 08/12/2015) thì chính bà **D1** là người nộp số tiền 3.900.000.000 đồng đối với phần vốn góp của ông **C** theo Ủy nhiệm chi ngày 04/12/2015 của **Ngân hàng V - Chi nhánh N1**; Lần tăng vốn điều lệ theo đăng ký thay đổi lần thứ 18 (ngày 08/3/2017) thì chính bà **D1** là người nộp số tiền 7.500.000.000 đồng đối với phần vốn góp của ông **C** theo Ủy nhiệm chi ngày 14/3/2017 của **Ngân hàng V - Chi nhánh N1**. Việc ông **C** thừa nhận không nộp tiền vốn góp nên không được nhận bất cứ tài sản gì khi **Công ty T1** phải chuyển nhượng toàn bộ 100% vốn sở hữu cho **Công ty Cổ phần R** là điều đương nhiên. Số tiền bà **D1** nộp thay đổi với

phần vốn góp của ông C là vì quyền lợi của Công ty và gia đình nên số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng 5% phần vốn góp theo 02 hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 170713-05/HĐCNV và 170713-06/HĐCNV ngày 13/7/2017 là của bà D1 và gia đình. Do đó, việc ông C yêu cầu ông K trả lại số tiền chuyển nhượng phần vốn góp 5% tại Công ty T1 mà ông K đang chiếm giữ là không có cơ sở. Vì vậy, bà D1 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông C. Đồng thời, bà D1 xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C5, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Theo yêu cầu của khách hàng, ngày 13/5/2020, Văn phòng C5 đã công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có tài sản gắn liền với đất số công chứng 000002827, bên tặng cho là ông Phạm Tiến C, bên nhận tặng cho là bà Vũ Thị Hồng H1. Công chứng viên đã kiểm tra đủ các tài liệu làm cơ sở pháp lý và tiến hành các thủ tục công chứng hợp đồng đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, do khó khăn trong việc cử người tham gia tố tụng nên Văn phòng C5 xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án các cấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C6, Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Văn phòng C6 đã thực hiện công chứng Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 004415, Quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/5/2020 hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Do bận công việc, không thể cử đại diện thường xuyên có mặt tham gia suốt quá trình giải quyết vụ án nên Văn phòng C6 đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải và xét xử tại Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/5/2020 giữa ông Phạm Tiến C với ông Phạm Tiến D đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 32, tại địa chỉ C khu E, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Phạm Ngọc Q thống nhất với các ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác bỏ toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 849/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 166; khoản 1 Điều 579; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 50; Điều 51 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Thân Văn K**:

1.1. Buộc ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1** có nghĩa vụ trả cho ông **Thân Văn K** số tiền 20.000.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 09/02/2020 đến ngày xét xử (ngày 30/3/2023) là: 6.287.214.611 đồng. Tổng cộng là 26.287.214.611 đồng.

1.2. Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 000002827 do **Văn phòng C5** chứng thực ngày 13/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1**, đối với Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 19, diện tích 187,5m² tại **phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận có số phát hành BR 364765, số vào sổ cấp GCN CH03730 do **U** cấp ngày 24/01/2014.

1.3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 004415 do **Văn phòng C6** chứng thực ngày 11/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** và ông **Phạm Tiến D** đối với thửa đất: Số 639, tờ bản đồ số 32, tại địa chỉ: **C khu E, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận số CK 969132, số vào sổ cấp GCN CH03034 do **Ủy ban nhân dân Quận U** cấp ngày 26/3/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Phạm Tiến C**:

2.1. Buộc ông **Thân Văn K** có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Tiến C** khoản lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng 5% phần vốn góp đứng tên ông **C** tại **Công ty TNHH T1** theo Hợp đồng số 170713-05 ngày 13/7/2017; Hợp đồng số 170713-06 ngày 13/7/2017 với số tiền là 890.400.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 15/6/2020 đến ngày xét xử (ngày 30/3/2023) là: 248.763.123 đồng. Tổng cộng là 1.139.163.123 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Tiến C** buộc ông **Thân Văn K** trả lại tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại **Công ty TNHH T1** của **Đ** (50%)

theo Hợp đồng ngày 09/3/2017 (sau khi trừ đi tiền thuế thu nhập cá nhân) là 13.689.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả.

3. Đối trừ nghĩa vụ, ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1** còn phải trả cho ông **Thân Văn K** số tiền 25.148.051.488 (hai mươi lăm tỷ, một trăm bốn mươi tám triệu, không trăm năm mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi tám) đồng. Trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các bên thi hành án tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 19, tại **phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 364765 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 24/01/2014 đứng tên ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1**; cập nhật sang tên bà **Vũ Thị Hồng H1** ngày 09/6/2020.

- Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm tại Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2020/QĐ-BPBD ngày 11 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh: Phong tỏa chứng chỉ tiền gửi ghi danh số: CD 00620160; chủ sở hữu: **Thân Văn K**; số tài khoản: 00440390017; mệnh giá: 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; kỳ hạn: 469 ngày do **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) – Chi nhánh B1 – Phòng G** phát hành ngày 11/5/2020

- Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: **C Khu E, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 969132 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 26/3/2018 đứng tên ông **Lê Vĩnh P3**; cập nhật sang tên ông **Phạm Tiến D** ngày 17/6/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau đó, nguyên đơn ông **Thân Văn K** và bị đơn ông **Phạm Tiến C** kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông **Thân Văn K** có ông **Đoàn Thế P** là người đại diện theo ủy quyền và ông **Phạm Ngọc Q** là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng trình bày:

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận việc giải quyết cho bị đơn được hưởng số tiền 890.400.000 đồng cũng như khoản tiền lãi từ số tiền này. Đề nghị hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2020/QĐ-BPBD ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhằm trả lại quyền lợi đối với tài sản của nguyên đơn theo quy định. Đồng thời yêu cầu tính tiền lãi đến thời điểm xét xử phúc thẩm đối với số tiền mà ông **C** có trách nhiệm trả cho ông **K**.

Bị đơn ông **Phạm Tiến C** và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông **Phạm Văn H** cùng trình bày:

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Vũ Thị Hồng H1**, ông **Phạm Tiến D** do ông **Phạm Văn H** làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Văn phòng C5**, **Văn phòng C6** vắng mặt tại phiên tòa.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với kháng cáo của ông **Phạm Tiến C** về việc cho rằng trong số tiền 20.000.000.000 đồng mà ông **C** nhận từ ông **Thân Văn K** có số tiền 3.550.000.000 đồng do ông **K** thanh toán tiền cổ phần cho ông **C** tại **Công ty Cổ phần K1**:

Ông **C** trình bày ông **C** được sở hữu 3.550.000.000 đồng giá trị cổ phần tại **Công ty Cổ phần K1** do ông **Thân Văn K** làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Khi thực hiện việc chuyển nhượng **Công ty Cổ phần K1** thì toàn bộ số tiền chuyển nhượng được chuyển vào tài khoản của ông **K**. Ngày 22/5/2017 ông **K** đã thanh toán tiền vốn góp cho 15 cổ đông, trong đó có ông **C**, bằng hình thức chuyển khoản. Vào tháng 9/2020, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, hai bên có gặp mặt riêng để trao đổi về số tiền 20.000.000.000 đồng đang tranh chấp thì ông **Đoàn Thế P** là người đại diện theo ủy quyền của ông **K** có gửi cho ông **C** một file tên *Bảng tính các khoản liên quan*, trong đó ghi rõ: “1. Khoản được giao 20.000.000.000 VND; 2. Chi trả vốn góp tại CTCP = $(2a+2b+2c): 3.243.320.370 \text{ VND } [=3.550.000.000 - 306.679.630 \text{ (khoản lỗ)}]$; 3. Khoản đang giữ không trả lại = $(1-2): 16.756.679.630 \text{ VND}$ ”. Ông **C** cho rằng do ông **K** đã thanh toán cho ông **C** số tiền 3.550.000.000 đồng nên ông **P** mới lập bảng tính toán như trên.

Ông **Đoàn Thế P** là người đại diện theo ủy quyền của ông **K** thừa nhận Bảng tính các khoản liên quan nêu trên là do ông **P** lập, gửi qua điện thoại trên ứng dụng zalo cho ông **C**. Tuy nhiên, ông **P** xác định nội dung của **B** tính là do ông **P** liệt kê lại theo ý kiến của ông **C**, do ông **C** nêu ra trong các buổi trao đổi trực tiếp giữa hai bên. Do phía ông **K** không đồng ý với các khoản mà ông **C** đưa ra, hai bên không hòa giải được nên Tòa án cấp sơ thẩm mới đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự cùng thống nhất xác nhận ông **K** đã chuyển cho ông **C** tổng số tiền 20.000.000.000 đồng qua 04 lần, cụ thể:

- Phiếu chuyển tiền ngày 05/5/2017 số tiền 12.000.000.000 đồng;
- Phiếu chuyển tiền ngày 10/7/2017 số tiền 3.000.000.000 đồng;
- Ủy nhiệm chi ngày 09/6/2017 số tiền 3.000.000.000 đồng;
- Ủy nhiệm chi ngày 01/11/2017 số tiền 2.000.000.000 đồng.

Tại các phiếu chuyển tiền và ủy nhiệm chi không ghi rõ nội dung, mục đích của việc chuyển tiền; không có lần chuyển tiền nào của ông **K** tương ứng với số tiền 3.550.000.000 đồng hoặc tương ứng với thời gian và có nội dung chi trả tiền cổ phần của **Công ty Cổ phần K1** như ông **C** trình bày.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì **Công ty Cổ phần K1** được thành lập năm 2014, đã hoàn thành việc giải thể năm 2017. Việc hoàn trả tiền góp vốn cho các cổ đông được căn cứ theo giá trị doanh nghiệp tại thời điểm giải thể, trách nhiệm chi trả tiền hoàn vốn cho các cổ đông là theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của **Công ty Cổ phần K1**. Cá nhân ông **K** không có

nghĩa vụ, trách nhiệm chi trả phần vốn góp này. Do đó việc ông C trình bày ông K đã chi trả số tiền vốn góp 3.550.000.000 đồng cho ông C là không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Ông C trình bày trong tổng số tiền 20.000.000.000 đồng mà ông K chuyển khoản cho ông C, có số tiền 16.500.000.000 đồng là do ông K tự nguyện tặng cho ông C khi ông K thành công trong việc bán mỏ Titan Nam Suối Nhum dưới hình thức chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH T1 cho Công ty Cổ phần R.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại các phiếu chuyển tiền và ủy nhiệm chi không ghi rõ nội dung, mục đích của việc chuyển tiền. Phía ông K không thừa nhận việc tặng cho và luôn xác định đây là khoản tiền ông K cho ông C vay mượn. Ông C không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc ông K đã tặng cho mình khoản tiền này. Do đó không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của ông C.

Như vậy, ông C thừa nhận đã nhận khoản tiền 20.000.000.000 đồng từ ông K, ông C không chứng minh được việc ông K đồng ý tặng cho ông khoản tiền này, ông C chưa trả cho ông K bất kỳ khoản tiền nào nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông K, buộc vợ chồng ông C, bà Vũ Thị Hồng H1 phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông K số tiền 20.000.000.000 đồng đã nhận cùng 6.287.214.611 đồng tiền lãi do chậm trả tiền tính từ ngày 09/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/3/2023 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Đối với kháng cáo của ông K yêu cầu được tính tiền lãi chậm trả đến ngày xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì thời điểm trả nợ là thời điểm xét xử sơ thẩm, là ngày Tòa án tuyên án khi xét xử sơ thẩm. Do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo này của phía nguyên đơn.

[3] Đối với kháng cáo của ông K, ông C liên quan đến số tiền chuyển nhượng 5% phần vốn góp của ông C sở hữu tại Công ty TNHH T1 theo Hợp đồng số 170713-05 ngày 13/7/2017; Hợp đồng số 170713-06 ngày 13/7/2017.

Ông C trình bày ông đứng tên sở hữu 5% phần vốn góp tại Công ty T1. Sau đó Công ty T1 chuyển nhượng toàn bộ vốn góp cho Công ty Cổ phần R. Công ty R đã chuyển tiền thanh toán đầy đủ cho tất cả các thành viên vốn góp vào tài khoản của ông K nhưng đến nay ông K chưa trả cho ông C số tiền đã nhận tương ứng với giá trị chuyển nhượng 5% phần vốn góp của ông C là 15.890.400.000 đồng. Ông C thừa nhận ông không nợ một khoản tiền góp vốn nào, toàn bộ các khoản tiền góp vốn của ông C tại Công ty T1 từ lần đầu tiên cho đến khi chuyển nhượng đều do vợ chồng ông K, bà D1 nộp. Tuy nhiên ông C cho rằng do ông đã có thời gian làm việc tại Công ty T1 từ năm 2006, có nhiều đóng góp nên ông K mới cho ông C được sở hữu 5% vốn góp tại Công ty. Đây được xem như hợp đồng tặng cho tài sản, hình thức thể hiện là hành vi cụ thể đã được xác lập.

Phía ông **K** trình bày vào năm 2008 ông **C** nhờ ông **K** cho đứng tên vào danh sách thành viên **Công ty T1** để ông **C** thuận lợi trong việc làm thủ tục cho con đi du học nước ngoài. Do quan hệ bạn bè nên ông **K** đã đồng ý bổ sung tên ông **C** vào danh sách thành viên của **Công ty T1** với tỷ lệ góp vốn 5% tại lần đăng ký thay đổi thứ 12 ngày 09/5/2008. Toàn bộ số tiền mỗi lần góp, tăng vốn điều lệ của ông **C** đều do ông **K** và vợ là bà **Nguyễn Thị Hồng D1** thực hiện. Bà **D1** cũng trình bày **Công ty T1** là doanh nghiệp gia đình, tất cả thành viên đều là người thân của ông **K**. Ông **K**, bà **D1** xác định ông **C** chỉ đứng tên sở hữu 5% vốn góp trên danh nghĩa nên không có quyền yêu cầu hưởng giá trị phần vốn góp khi chuyển nhượng. Ông **K** không tặng cho ông **C** 5% vốn góp này.

Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 301906101 do Phòng Đăng ký kinh doanh **Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H** cấp lần đầu ngày 27/12/1999, thay đổi lần thứ 18 ngày 08/3/2017 thì danh sách thành viên góp vốn của **Công ty T1** có 06 thành viên gồm ông **Thân Văn K**, bà **Nguyễn Thị Hồng D1**, ông **Thân Giang N**, ông **Thân Quang C1**, ông **Thân Văn Q1**, ông **Phạm Tiên C**. Ông **C** được bổ sung tên thành viên năm 2008. Việc ông **C** được thêm tên thành viên góp vốn được thể hiện tại các Biên bản cuộc họp Hội đồng thành viên của **Công ty T1** ngày 21/4/2008; Quyết định của Hội đồng thành viên ngày 22/4/2008; Giấy chứng nhận phân vốn góp ngày 22/4/2008. Do đó Hội đồng xét xử xác định ông **C** được quyền sở hữu đối với 5% phần vốn góp tại **Công ty T1**, có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến phần vốn góp này. Không có cơ sở để xác định ông **C** chỉ đứng tên sở hữu phần vốn góp trên danh nghĩa như ông **K** trình bày.

Tuy nhiên, theo lời thừa nhận của ông **C** và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện thì toàn bộ khoản tiền góp vốn của ông **C** tại **Công ty T1** từ lần đầu tiên cho đến những lần tăng vốn sau đó đều do ông **K**, bà **D1** nộp để đảm bảo duy trì tỷ lệ vốn góp 5% của ông **C** tại Công ty; ông **C** không nộp một khoản tiền góp vốn nào. Do đó, khi tiến hành chuyển nhượng đối với phần vốn góp 5% đứng tên ông **C** thì ông **K** có quyền nhận lại số tiền đã bỏ ra nộp thay ông **C** tương ứng với 5% vốn điều lệ là 15.000.000.000 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng phần vốn góp, ông **C** đã có Hợp đồng ủy quyền ngày 06/3/2017 ủy quyền cho ông **K** được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt phần vốn góp của mình tại Công ty. Điều này càng có căn cứ để xác định không có sự việc ông **K** đã đồng ý tặng cho ông **C** toàn bộ số tiền mà ông **K** đã góp vốn thay.

Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 170713-05/HĐCNV ngày 13/7/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 170713-06/HĐCNV ngày 13/7/2017 thì 5% vốn góp do ông **C** sở hữu tại **Công ty T1** được chuyển nhượng với tổng giá trị là 16.113.000.000 đồng, sau khi trừ đi tiền thuế thu nhập cá nhân là 222.600.000 đồng, còn lại là 15.890.400.000 đồng. Toàn bộ số tiền chuyển nhượng vốn góp này đã được chuyển vào tài khoản của ông **K**. Cụ thể: Ngày 25/9/2017 ông **K** nhận chuyển khoản số tiền 9.667.800.000 đồng; ngày 03/10/2017 ông **K** nhận chuyển khoản số tiền 6.445.200.000 đồng.

Như vậy, ông **K** sẽ được nhận lại số tiền 15.000.000.000 đồng mà ông đã nộp thay cho ông **C**; ông **C** được nhận số tiền lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng 5% vốn góp. Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông **K** phải trả cho ông **C** số tiền 890.400.000 đồng cùng tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 15/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/3/2023 là 248.763.123 đồng là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **K** về việc không đồng ý trả cho ông **C** số tiền nêu trên cũng như không chấp nhận kháng cáo của ông **C** về việc buộc ông **K** phải trả lại cho ông số tiền 15.000.000.000 đồng cùng tiền lãi chậm trả.

[4] Đối với kháng cáo của ông **C** về việc buộc ông **K** trả lại số tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại **Công ty T1** theo Hợp đồng ngày 09/3/2017 Đợt 1 (50%), sau khi trừ đi tiền thuế thu nhập cá nhân là 13.689.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả.

[4.1] Ông **C** trình bày vào ngày 09/3/2017 ông **K** được các thành viên góp vốn ủy quyền đứng ra ký Hợp đồng số 01/HĐCNV/RĐ để chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho **Công ty R**. Giá trị chuyển nhượng 100% vốn góp là 684.450.000.000 đồng. Việc thanh toán sẽ chia làm hai đợt: đợt 1 **Công ty R** thanh toán cho ông **K** số tiền 342.225.000.000 đồng tương đương 50% giá trị hợp đồng; đợt 2 thanh toán số tiền 342.225.000.000 đồng tương đương 50% giá trị hợp đồng còn lại. Hình thức thanh toán là tiền mặt hoặc chuyển khoản. Theo ông **C** thì ông **K** đã nhận các khoản tiền sau:

- Vào ngày 04/5/2017, ông **K** nhận tiền thanh toán lần 1 của đợt 1 số tiền 114.075.000.000 đồng (5 triệu USD) qua tài khoản ngân hàng;

- Ngày 09/6/2017, ông **K** nhận tiền thanh toán lần 2 của đợt 1 số tiền 114.075.000.000 đồng bằng tiền mặt. Việc nhận tiền do bà **Nguyễn Thị L**, ông **Thân Giang N** (con ông **K**) thực hiện.

- Ngày 07/7/2017, ông **K** nhận tiền thanh toán lần 3 của đợt 1 số tiền 114.075.000.000 đồng qua tài khoản ngân hàng.

Ông **C** trình bày việc thanh toán đợt 2 của Hợp đồng số 01/HĐCNV/RĐ ngày 09/3/2017 được thực hiện bằng cách các thành viên góp vốn của **Công ty T1** ký trực tiếp với **Công ty R** các Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp. Theo đó, ông **C** đã ký hai hợp đồng số 170713-05; 170713-06 ngày 13/7/2017. Sau đó Hợp đồng số 01/HĐCNV/RĐ ngày 09/3/2017 đã bị các bên tiêu hủy, chỉ để lại các hợp đồng chuyển nhượng ký vào tháng 7/2017, mục đích để nhằm trốn thuế đối với khoản tiền chuyển nhượng đã thanh toán đợt 1.

Ông **C** cung cấp cho Tòa án một bản photocopy Hợp đồng số 01/HĐCNV/RĐ ngày 09/3/2017, không cung cấp được bản chính.

[4.2] Ông **K** không đồng ý với toàn bộ lời trình bày của ông **C**. Ông **K** thừa nhận vào ngày 09/3/2017 ông có đại diện các thành viên góp vốn của **Công ty T1** ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp cho **Công ty R**; tuy nhiên giá trị chuyển nhượng 100% phần vốn góp cũng chỉ có 300.000.000.000 đồng, không có giá 684.450.000.000 đồng như ông **C** trình bày. Sau đó do tài sản của **Công ty T1** là mỏ titan xảy ra sự cố, Công ty không thực hiện đúng các thỏa

thuận, cam kết trước khi ký kết hợp đồng nên Công ty T1 do ông K đại diện và Công ty R đã phải thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng ngày 09/3/2017. Sau khi các sự cố được khắc phục xong thì Công ty R đã tiến hành ký các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp trực tiếp với từng thành viên Công ty T1, không thông qua ông C nữa.

[4.3] Hội đồng xét xử nhận thấy, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cùng nội dung công văn của Cục T2 thì 05 thành viên góp vốn của Công ty T1 đã kê khai nộp thuế khi chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty T1 theo 06 hợp đồng chuyển nhượng ký cùng ngày 13/7/2017 với giá chuyển nhượng cho Công ty R, Công ty TNHH R như sau:

- Ông Thân Văn K ký Hợp đồng số 170713-01/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 195.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 209.470.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Hồng D1 ký Hợp đồng số 170713-02/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 45.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 48.339.000.000 đồng.

- Ông Thân Giang N ký Hợp đồng số 170713-03/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 30.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 32.226.000.000 đồng.

- Ông Thân Văn Q1 ký Hợp đồng số 170713-04/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 15.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 16.113.000.000 đồng.

- Ông Phạm Tiến C ký Hợp đồng số 170713-05/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 9.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 9.667.800.000 đồng.

- Ông Phạm Tiến C ký Hợp đồng số 170713-06/HĐCNAV ngày 13/07/2017, giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 6.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 6.445.200.000 đồng.

Tổng cộng giá mua của phần vốn chuyển nhượng đã kê khai là 300.000.000.000 đồng, giá chuyển nhượng theo hợp đồng ký ngày 13/7/2017 đã kê khai nộp thuế TNCN là 322.261.000.000 đồng.

Theo bản sao kê tài khoản số 38697878 của ông K tại Ngân hàng TMCP VI thì từ tháng 9/2017 đến tháng 11/2017, Công ty R, Công ty TNHH R chuyển vào tài khoản của ông K tổng cộng 320.261.000.000 đồng theo 15 đợt chuyển với nội dung “chuyển tiền theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp của...”.

Số tiền này phù hợp với doanh thu chuyển nhượng mà 05 cá nhân góp vốn đã kê khai nộp thuế TNCN tại **Chi cục T3** vào tháng 7/2017.

Đối với số tiền 342.225.000.000 đồng mà ông **C** cho rằng ông **K** đã nhận cho lần thanh toán đợt 1 bằng hình thức nhận chuyển khoản và tiền mặt thì Hội đồng xét xử nhận thấy theo bản sao kê tài khoản của ông **K** mở tại **Ngân hàng TMCP S (S1) Phòng G** thì từ tháng 5-7/2017 tài khoản ông **K** nhận tổng số tiền 228.150.000.000 đồng từ các cá nhân **Nguyễn Thị Yên P4, Nguyễn Thu Hương T, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị Minh H2**, không có lần chuyển khoản nào có nội dung chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần. Ông **K** xác định số tiền này không liên quan đến hoạt động chuyển nhượng vốn. Ông **C** không chứng minh được số tiền trên là tiền chuyển nhượng cổ phần. Ông **C** chỉ cung cấp được bản photocopy Hợp đồng ngày 09/3/2017, bản photocopy này không được nguyên đơn thừa nhận nên tài liệu này không được xác định là chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại Biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 09/2/2018 (ông **C** là người ký nháy) thể hiện giá trị thanh lý hợp đồng chuyển nhượng vốn của **Công ty T1** cho **Công ty R** là 300.000.000.000 đồng, phù hợp với tổng giá trị các hợp đồng mà các thành viên góp vốn của **Công ty T1** trực tiếp chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho **Công ty R**.

[4.4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, tại phiên tòa ngày 29/8/2023, ông **C** cung cấp cho Tòa án Công văn số 8486/CTTPHCM-TTKT2 ngày 05/7/2023 của **Cục Thuế Thành phố T2** gửi đến Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an Thành phố H** về việc chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu của hành vi trốn thuế để xác minh, điều tra theo thẩm quyền. Theo đó, ông **C** đã có đơn tố cáo ông **K** có hành vi kê khai giảm tiền chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại **Công ty T1** từ 684.450.000.000 đồng xuống còn 322.261.000.000 đồng để trốn thuế thu nhập cá nhân.

Tòa án đã quyết định hoãn phiên tòa để có Công văn yêu cầu Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an Thành phố H** trả lời về việc có giải quyết đơn tố cáo của ông **C**, có thụ lý và khởi tố vụ án đối với hành vi trốn thuế của ông **K** hay không?

Ngày 23/9/2023 **Phòng Cảnh sát Kinh tế Công an Thành phố H** có Công văn số 3829/PC03-Đ1 trả lời đã chuyển đơn cùng tài liệu có liên quan đến Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an Q2** để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 24/6/2024 Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an Q2** đã có Công văn số 1158/CV-KT trả lời cho Tòa án với nội dung: “Không có sự việc phạm tội đối với tố giác về hành vi Trốn thuế của ông **Thân Văn K**. Ngày 26/4/2024 Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an Q2** đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 1033/QĐ-CQĐT(KT) và được Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 ra Kết luận kiểm sát số 46/KLKS-VKS ngày 02/5/2024 thống nhất căn cứ không khởi tố vụ án hình sự đối với đơn tố giác của ông **Phạm Tiến C**”.

Như vậy, căn cứ theo kết quả điều tra của Cơ quan Cảnh sát Điều tra **Công an Q2**, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông

C về việc ông K cùng các thành viên góp vốn của Công ty T1 có hành vi kê khai giảm đi số tiền chuyển nhượng từ 684.450.000.000 đồng xuống còn 322.261.000.000 đồng để thực hiện hành vi trốn thuế.

Vì vậy, việc ông C yêu cầu ông K trả lại số tiền chuyển nhượng phần vốn góp 5% tại Công ty T1 từ việc nhận tiền thanh toán Đợt 1 (50%) của Hợp đồng ngày 09/3/2017 là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Do các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận, ông C có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền đã nhận nên để đảm bảo cho việc thi hành án, cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối Thừa đất số 181, tờ bản đồ số 19, tại phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 364765 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 24/01/2014 đứng tên ông Phạm Tiến C và bà Vũ Thị Hồng H1; cập nhật sang tên bà Vũ Thị Hồng H1 ngày 09/6/2020, tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh.

Do duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời nên vẫn tiếp tục duy trì Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2020/QĐ-BPBD ngày 11 tháng 8 năm 2020 Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh: Phong tỏa chứng chỉ tiền gửi ghi danh số: CD 00620160; chủ sở hữu: Thân Văn K; số tài khoản: 00440390017; mệnh giá: 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; kỳ hạn: 469 ngày do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) – Chi nhánh B1 – Phòng G phát hành ngày 11/5/2020. Không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông K về việc đề nghị hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm để được nhận lại số tiền tại tài khoản nêu trên.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, Hội đồng xét xử không đề cập.

[7] Về án phí: Ông C phải chịu án phí phúc thẩm. Ông K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 166, khoản 1 Điều 579, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50, Điều 51 Luật Doanh nghiệp năm 2014; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Thân Văn K**:

1.1. Buộc ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1** có nghĩa vụ trả cho ông **Thân Văn K** số tiền 20.000.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 09/02/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/3/2023 là 6.287.214.611 đồng. Tổng cộng là 26.287.214.611 đồng.

1.2. Tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 000002827 do **Văn phòng C5** chứng thực ngày 13/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1**, đối với thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 19, diện tích 187,5m² tại **phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận có số phát hành BR 364765, số vào sổ cấp GCN CH03730 do **U** cấp ngày 24/01/2014.

1.3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 004415 do **Văn phòng C6** chứng thực ngày 11/5/2020 giữa ông **Phạm Tiến C** và ông **Phạm Tiến D** đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 32, tại địa chỉ **C khu E, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận số CK 969132, số vào sổ cấp GCN CH03034 do **Ủy ban nhân dân Quận U** cấp ngày 26/3/2018.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Phạm Tiến C**:

2.1. Buộc ông **Thân Văn K** có nghĩa vụ trả cho ông **Phạm Tiến C** khoản lợi nhuận thu được từ việc chuyển nhượng 5% phần vốn góp đứng tên ông **C** tại **Công ty TNHH T1** theo Hợp đồng số 170713-05 ngày 13/7/2017; Hợp đồng số 170713-06 ngày 13/7/2017 với số tiền là 890.400.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 15/6/2020 đến ngày xét xử (ngày 30/3/2023) là: 248.763.123 đồng. Tổng cộng là 1.139.163.123 đồng.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Tiến C** buộc ông **Thân Văn K** trả lại tiền chuyển nhượng phần vốn góp tại **Công ty TNHH T1** của **D** (50%) theo Hợp đồng ngày 09/3/2017 (sau khi trừ đi tiền thuế thu nhập cá nhân) là 13.689.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả.

3. Đối trừ nghĩa vụ, ông **Phạm Tiến C** và bà **Vũ Thị Hồng H1** còn phải trả cho ông **Thân Văn K** số tiền 25.148.051.488 (Hai mươi lăm tỷ một trăm bốn mươi tám triệu không trăm năm mươi một nghìn bốn trăm tám mươi tám) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho bên được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với thửa đất số 181, tờ bản đồ số 19, tại phường T, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 364765 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 24/01/2014 đứng tên ông Phạm Tiến C và bà Vũ Thị Hồng H1; cập nhật sang tên bà Vũ Thị Hồng H1 ngày 09/6/2020.

- Tiếp tục duy trì biện pháp bảo đảm tại Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2020/QĐ-BPBD ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh: Phong tỏa chứng chỉ tiền gửi ghi danh số: CD 00620160; chủ sở hữu: Thân Văn K; số tài khoản: 00440390017; mệnh giá: 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng; kỳ hạn: 469 ngày do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) – Chi nhánh B1 – Phòng G phát hành ngày 11/5/2020.

- Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2020/QĐ-BPKCTT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Quận 2 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với thửa đất số 639, tờ bản đồ số 32, địa chỉ C5-12-15 Khu 50ha, phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 969132 do Ủy ban nhân dân Quận U cấp ngày 26/3/2018 đứng tên ông Lê Vĩnh P3; cập nhật sang tên ông Phạm Tiến D ngày 17/6/2020.

5. Về án phí:

Ông Phạm Tiến C và bà Vũ Thị Hồng H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 164.851.051 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 69.826.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0028213 ngày 19/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2 (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức). Ông C và bà H1 còn

phải nộp thêm số tiền án phí là 95.024.551 đồng (Chín mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm năm mươi một đồng).

Ông **Phạm Tiến C** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí ông **C** đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0003163 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Ông **K** được miễn nộp tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Bùi Thị Kim Dung